

XUẺNG HƠ BẰNG DANH TỪ CHỈ CHỨC VỤ, NGHỀ NGHIỆP TRONG TIẾNG HÀN (CÓ LIÊN HỆ VỚI TIẾNG VIỆT)

ADDRESSING BY PEOPLE'S JOB TITLE AND OCCUPATION
IN KOREAN LANGUAGE (WITH REFERENCE TO VIETNAMESE EQUIVALENTS)

LÃ THỊ THANH MAI

(NCS; Học viện KHXH, Viện Hàn lâm KHXH VN)

Abstract: In this research, we indicate 5 typical means of addressing people by job title and occupation in Korean language in accordance with their honorific level. Besides, we also introduce some other addressing ways by educational degree and social rank, which are widely used in Korean society. Finally, we give a list of addressing nouns of job title and occupation combined with the suffix 님 /*nim* normally indicating respect. It can be seen that addressing by job title and occupation is more popularly used in Korean languages than in Vietnamese language. These expressions are frequently used in working places in Korea.

Keywords: addressing noun; addressing by title; addressing by occupation.

1. Mở đầu

Xưng hô bằng danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp được người Hàn sử dụng chủ yếu để xưng hô trong công ti hay cơ quan của Hàn Quốc. Đặc biệt, cấp dưới dùng để xưng hô với cấp trên thể hiện sự tôn kính. Còn người Việt, dùng danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp để xưng hô phổ biến trong môi trường giao tiếp mang tính nghi thức, trang trọng như trong hội nghị, phỏng vấn trên truyền hình, nơi tổ chức các sự kiện, khi giới thiệu trước đám đông...

Công ti hay cơ quan là nơi mỗi người dành ít nhất 8 tiếng để làm việc trong một ngày. Vì thế vấn đề giao tiếp trong công ti hay cơ quan là vấn đề được quan tâm hàng đầu. Ở xã hội Việt Nam, xưng hô trong gia đình đã và đang được mở rộng ra ngoài xã hội, thành gia đình hóa quan hệ xã hội, nên cho dù ở công ti hay nơi làm việc người ta có thể gọi cấp trên hay đồng nghiệp bằng các từ chỉ quan hệ thân tộc: *cô, chú, bác, anh, chị...* một cách thân mật như trong gia đình. Cách xưng hô trong công ti hay cơ quan ở Hàn Quốc thì không phải như vậy. Người Hàn Quốc không dùng những danh từ chỉ quan hệ thân tộc để xưng hô trong công ti hay cơ quan. Chẳng hạn, một người có bố hay mẹ là giám đốc/sa¹jang – sajang hay cấp trên của mình, nhưng trong công ti, khi có mặt nhân viên hay đồng nghiệp, người đó vẫn gọi bố mẹ của mình theo chức vụ là giám đốc/sa¹jangnim – sajangnim.

2. Đặc điểm của xưng hô bằng danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp trong tiếng Hàn

2.1. Xưng hô bằng chức vụ, nghề nghiệp

Cách xưng hô bằng danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp đều được sử dụng nhiều trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Nhưng cách xưng hô bằng danh từ chỉ chức vụ lại được người Hàn sử dụng nghiêm ngặt hơn người Việt, đặc biệt được sử dụng phổ biến trong các cơ quan, công ti, nơi công sở...

Cả người Việt và người Hàn, khi gọi người nghe bằng danh từ chỉ chức vụ hay nghề nghiệp thì không thể phân biệt được

giới tính của người nghe là nam hay nữ. Ví dụ: giáo sư/- kyôsu, giám đốc/ - sajang, tiến sĩ/박사-parksa, tổng thống/대통령-dêthôngnyeong, trưởng khoa/과장-khoajang, bác sĩ/의사-uisa, giáo viên/선생-sonseng...

Song giữa hai ngôn ngữ có sự khác nhau: các từ xưng hô 선생님/sonsengnim, 사장님/sajangnim của tiếng Hàn không phải chỉ được dùng để gọi những người dạy học (thầy/cô giáo) ở trường học hoặc những người là giám đốc/sếp ở các công ti hay cơ quan, mà chúng còn được sử dụng để xưng hô trong các tình huống chung, đặc biệt khi người nói muốn tôn trọng đối ngôn. Ví dụ: Khách hàng có thể gọi người chủ của cửa hàng hay chủ quán là 사장님/sajangnim (giám đốc).

Trong khi đó, các từ thầy giáo và giám đốc trong tiếng Việt chỉ được dùng để xưng hô đối với người dạy học và những người có chức vụ giám đốc thực sự.

Hầu hết những danh từ chỉ chức vụ hay nghề nghiệp của tiếng Hàn khi được dùng làm từ xưng hô đều được kết hợp với “nim/nim” và trở thành từ xưng hô tôn kính.

Ví dụ 1: 선생/sonseng (giáo viên) + nim/nim = 선생님 (thầy/cô giáo – tôn kính)

과장/khoajang (trưởng khoa) + nim/nim = 과장님 (trưởng khoa – tôn kính)

Các từ “부인/buin” và “사모님/samônim” của tiếng Hàn được sử dụng để gọi vợ của thầy giáo hoặc vợ của những người có chức vị cao trong xã hội. Trong tiếng Việt, chỉ có từ phu nhân được dùng để chỉ hay gọi vợ của các nhân vật quan trọng có chức vụ cao (hay còn gọi là các VIP) mà thôi.

Trong tiếng Hàn có các cách xưng hô khá phổ biến bằng danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp như: kết hợp “chức vụ + nim/nim”,

hay “họ /họ tên + chức vụ + 님/nim” để biểu thị ý tôn kính với đối ngôn. Ngoài ra còn có cách xưng hô bằng họ/họ tên kết hợp với chức vụ, thường cấp trên gọi cấp dưới hay những người đồng cấp xưng hô với nhau. Các cách xưng hô bằng danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp cụ thể như sau:

Cách (1) “직위/chức vụ + 님/nim” - 사장님/*Sajang nim* (Giám đốc)

Cách (2) “성/họ + 직위/chức vụ + 님/nim”

김사장님/*Kimsajangnim* (Giám đốc Kim)

Cách (3) “성/họ + 이름/tên + 직위/chức vụ + 님/nim”

김현주 사장님/*KimHyonJu sajangnim* (Giám đốc Kim Hyon Ju)

Cách (4) “성/họ + 이름/tên + 직위/chức vụ”

김현주 사장/*KimHyonJu sajang* (Giám đốc Kim Hyon Ju)

Cách (5) 성/họ + 직위/chức vụ” - 김사장/*Kim sajang* (Giám đốc Kim)

Cách (1) là cách xưng hô tôn kính nhất, được dùng trong trường hợp khi cấp dưới xưng hô với cấp trên. Cách (2) cũng là cách xưng hô tôn kính khi cấp dưới dùng gọi cấp trên hay cấp trên dùng gọi cấp dưới (nhiều tuổi - thể hiện tôn trọng), hay khi người nói và người nghe có quan hệ ngang hàng. Cách (3) dùng trong trường hợp khi cấp dưới xưng hô với cấp trên, hay khi người nói và người nghe có quan hệ ngang hàng, dùng nhiều khi muốn chỉ đích danh. Cách (4) và cách (5) đều là cách xưng hô của cấp trên đối với cấp dưới, và khi người nói và người nghe có quan hệ ngang hàng, nhưng cấp dưới không được dùng đối với cấp trên. Đây là đặc điểm văn hoá riêng của người Hàn Quốc trong khi xưng hô.

Đối với tiếng Việt, khi xưng hô người nói thường gắn từ chỉ quan hệ thân tộc vào

trước từ chỉ nghề nghiệp, chứ không xưng hô chỉ bằng từ chỉ nghề nghiệp.

Ví dụ 2: *Anh công nhân, chị thợ may, bác nông dân, cô y tá...*

Tiếng Việt không dùng cách xưng hô gắn “họ” với chức vụ, nghề nghiệp hay gắn yếu tố có giá trị biểu hiện sự tôn kính vào sau từ chỉ chức vụ và cũng không có từ xưng hô tôn kính giống tiếng Hàn. Bởi vì tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, hình thái của từ không biến đổi nên khi muốn tỏ ý lịch sự hơn thì thường thêm trợ từ “ạ” vào cuối câu hoặc thêm một từ khác vào đầu câu như “thưa, kính thưa, xin phép...”. Người Việt cũng không có thói quen gọi nhau bằng “họ”, mà thường gọi bằng “tên”.

Trong tiếng Hàn, để biểu thị sự kính trọng hay đề cao đối với đối tượng giao tiếp, ngoài việc gắn đuôi (으)ㄴ/ㄹ/ㅁ si vào thân của động từ hay tính từ, người Hàn Quốc còn gắn hậu tố 님/nim vào sau danh từ chỉ người để bổ sung ý nghĩa đề cao, kính trọng. Trong số các danh từ đó chủ yếu là các danh từ thân tộc và danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp. Hình thức này được sử dụng khá phổ biến trong hoạt động giao tiếp của người Hàn Quốc.

Ví dụ 3:

(3a) 사장님은 회사에 안 계십니다.

(Giám đốc không có ở công ty.)

(3b) 이 분은 영어를 가르치는 선생님이십니다.

(Vị này là Thầy giáo/cô giáo dạy tiếng Anh.)

Hậu tố 님/nim khi kết hợp với danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp chỉ để bổ sung ý nghĩa đề cao, kính trọng chứ không làm thay đổi về mặt ý nghĩa từ loại của danh từ.

Cách xưng hô bằng danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp được coi là một bộ phận của hình thức kính trọng được sử dụng rất phổ biến trong những quan hệ có tính quyền lực nói chung trong giao tiếp xã hội, như ở trong các trường học, bệnh viện, cơ quan, công ti,

công sở hoặc trong những mối quan hệ xã hội có tính chính thức. Còn những danh từ thân tộc mang nghĩa kính trọng được sử dụng trong phạm vi gia đình và những quan hệ thân mật không chính thức ngoài xã hội.

Trong số các danh từ chỉ nghề nghiệp hay chức danh, có một số trường hợp danh từ thể hiện chức danh đặc biệt hoặc không thuộc lĩnh vực nghề nghiệp thì không được gắn với hậu tố *님/nim* để giao tiếp. Thí dụ từ *주부* (nội trợ), *학생* (học sinh), *선수* (vận động viên)... Và cũng có một số nghề nghiệp ít được sử dụng nên tên gọi nghề này cũng không được gắn với hậu tố *님/nim*. Những trường hợp này, nếu người nói muốn tôn trọng hay đề cao đối phương thì có thể gắn từ “*선생님* – có nghĩa là “tiên sinh” hay “bậc tiền bối” vào sau danh từ chỉ nghề nghiệp để xưng hô.

2.2. Xưng hô bằng học hàm, học vị

Ngoài các cách xưng hô nói trên, trong công ti hay cơ quan, người Hàn cũng sử dụng khá phổ biến học hàm, học vị để xưng hô với nhau, đặc biệt là trong các viện nghiên cứu và trường học khi cấp trên của người nói là tiến sĩ hay giáo sư. Cách xưng hô này tương tự như cách xưng bằng danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp.

Cách (1) “*학위/ học vị + 님/nim*” - 박사님/*baksa nim* (Tiến sĩ)

Cách (2) “*성/họ + 학위/học vị + 님/nim*” - 김박사님/*Kimbaksanim* (Tiến sĩ Kim)

Cách (3) “*성/họ + 이름/tên + 학위/học vị + 님/nim*”

김현주 박사님/*KimHyonJu baksa nim* (Tiến sĩ Kim Hyon Ju)

Cách (4) “*성/họ + 이름/tên + 학위/học vị*”

김현주 박사/*KimHyonJu baksa* (Tiến sĩ Kim Hyon Ju)

Cách (5) “*성/họ + 학위/học vị*” - 김박사/*Kim baksa* (Tiến sĩ Kim)

Tương tự như cách xưng hô bằng danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp, cách (1) dùng để cấp dưới xưng hô với cấp trên. Cách (2), (3), dùng để cấp dưới xưng hô với cấp trên hoặc những người đồng cấp xưng hô với nhau. Cách (4), (5) dùng khi cấp trên gọi cấp dưới hoặc các đồng nghiệp đồng cấp gọi nhau.

Ví dụ 4: *오/ 박사, 오늘 왜 일찍 퇴근해요?*

(Tiến sĩ Lee, sao hôm nay về sớm vậy?)

2.3. Xưng hô bằng tên riêng

Hiện nay, cách xưng hô trong các công ti hay cơ quan Hàn Quốc có một số thay đổi nhỏ so với trước đây. Chẳng hạn, giữa các đồng nghiệp đồng cấp, cùng tuổi hay giữa cấp trên với cấp dưới có quan hệ gần gũi, thân thiết hoặc muốn tạo ra bầu không khí thân mật, thể hiện sự quý mến... thì người Hàn cũng không cứng nhắc phải sử dụng cách xưng hô với nhau bằng chức vụ hay học hàm, học vị, mà có thể dùng “tên riêng + *씨/ssi*” để xưng hô với nhau.

Ví dụ 5: *민수 씨, 오늘 회의 준비는 끝났어요?*

(Anh Min su đã hoàn thành tài liệu buổi họp hôm nay chưa?)

Đặc biệt, do ảnh hưởng của tiếng Anh từ một bộ phận học sinh đi du học về hay các công ti nước ngoài đang làm việc tại Hàn Quốc, trong công ti/cơ quan, người Hàn cũng thường xuyên sử dụng các từ như “*오/ E/Mr, 오/ 스/Ms/Miss, 오/ 스터/Mrs*” khi xưng hô, nhất là khi nhắc đến người thứ ba. Cách xưng hô này chỉ được dùng khi đồng nghiệp gọi nhau, hoặc khi cấp trên gọi cấp dưới, nhưng cấp dưới thì không được sử dụng để gọi cấp trên.

Cách xưng hô trong công ti hay cơ quan của Hàn Quốc có nhiều nét khác biệt so với cách xưng hô trong công ti/cơ quan của Việt Nam. Người Việt thường xưng hô với cấp trên hay đồng nghiệp nhiều tuổi hơn mình bằng danh từ chỉ quan hệ thân tộc như *anh, chị, cô, bác...*, hoặc xưng hô bằng danh từ

chỉ quan hệ thân tộc + tên riêng (*anh Lâm, chị Hà, bác Tuấn...*), trong các trường hợp hô gọi thì kết hợp với từ *oi* (chẳng hạn, *anh Nam oi, chị Hà oi, anh oi, chị oi, bác oi...*).

Cấp dưới có thể gọi cấp trên bằng “*sếp*” hoặc *thủ trưởng*”. Từ “*thủ trưởng*” vốn chủ yếu được dùng trong quân đội khi cấp dưới xưng hô với cấp trên.

3. Bảng tổng hợp các danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp được gắn hậu tố 님 /nim thể hiện sự tôn kính

STT	Danh từ gốc	Nghĩa kính trọng	Nghĩa tiếng Việt
01	회장	회장님	chủ tịch tập đoàn/ chủ tịch / chủ tịch hội đồng
02	부회장	부회장님	phó chủ tịch tập đoàn/ phó chủ tịch/ phó chủ tịch hội đồng
03	사장	사장님	tổng giám đốc giám đốc
04	부사장	부사장님	phó tổng giám đốc phó giám đốc
05	이사	이사님	giám đốc/ ủy viên hội đồng quản trị
06	지사	지사님	trưởng đại diện chi nhánh
07	전무	전무님	giám đốc toàn quyền/ giám đốc điều hành
08	본부장	본부장님	giám đốc chuyên trách
09	상무	상무님	giám đốc thường trực
10	상무이사	상무이사님	giám đốc thường trực
11	차장	차장님	phó giám đốc
12	실장	실장님	trưởng phòng/ trưởng bộ phận
13	과장	과장님	trưởng phòng
14	부장	부장님	trưởng phòng/ trưởng bộ phận
15	소장	소장님	trưởng văn phòng đại diện
16	팀장	팀장님	đội trưởng/ trưởng nhóm
17	조장	조장님	tổ trưởng
18	대리	대리님	nhà đại lí, đại diện
19	총장	총장님	hiệu trưởng (đại học tổng hợp)
20	부총장	부총장님	hiệu phó (đại học tổng hợp)
21	학장	학장님	hiệu trưởng (đại học thành viên)
22	부학장	부학장님	hiệu phó (đại học thành viên)
23	교장	교장님	hiệu trưởng (cấp 1, cấp 2, cấp 3)
24	부교장	부교장님	hiệu phó (cấp 1, cấp 2, cấp 3)
25	학당장/ 센터장	학당장님 센터장님	giám đốc trung tâm
26	부학당장	부학당장님	phó giám đốc trung tâm
27	교수	교수님	giáo sư

28	부교수	부교수님	phó giáo sư
29	박사	박사님	tiến sĩ
30	선생	선생님	tiên sinh/ thầy giáo/cô giáo
31	학부장	학부장님	trưởng khoa
32	부학부장	부학부장님	phó trưởng khoa
33	학과장	학과장님	trưởng bộ môn
34	부학과장	부학과장님	phó trưởng bộ môn
35	선배	선배님	tiền bối
36	대통령	대통령님	tổng thống
37	총리	총리님	thủ tướng
38	부총리	부총리님	phó thủ tướng
39	수상	수상님	thủ tướng (các nước xã hội chủ nghĩa)
40	부수상	부수상님	phó thủ tướng (các nước xã hội chủ nghĩa)
41	장관	장관님	bộ trưởng
42	차관	차관님	thứ trưởng
43	국장	국장님	cục trưởng
44	시장	시장님	thị trưởng
45	사무국장	사무국장님	chánh văn phòng
46	원장	원장님	viện trưởng
47	부원장	부원장님	viện phó
48	총무	총무님	trưởng ban thư kí
49	비서	비서님	thư kí
50	서기장	서기장님	tổng bí thư
51	서기/서기관	서기님/서기관님	bí thư
52	의장/ 주석	의장님/ 주석님	chủ tịch
53	국회의장	국회의장님	chủ tịch quốc hội
54	위원장	위원장님	chủ tịch ủy ban/ chủ tịch hội đồng
55	국무위원장	국무위원장님	đại biểu quốc hội/ ủy viên nội các
56	군장	군장님	quận trưởng
57	부대장	부대장님	thủ trưởng
58	대대장	대대장님	đại đội trưởng/ tiểu đoàn trưởng
59	사단장	사단장님	sư đoàn trưởng
60	분대장	분대장님	tiểu đội trưởng
61	촌장	촌장님	trưởng thôn
62	동장	동장님	tổ trưởng tổ dân phố
63	재판장	재판장님	chánh án
64	재판관	재판관님	thẩm phán
65	변호사	변호사님	luật sư

66	검사관	검사관님	thanh tra/ công tố viên
67	감독	감독님	đạo diễn
68	의사	의사님/ 의사 선생님	bác sĩ
69	간호사	간호사님	y tá
70	기사	기사님	kỹ sư
71	기자	기자님	nhà báo/ phóng viên
72	편집장	편집장님	tổng biên tập/ trưởng ban biên tập
73	편집차장	편집차장님	phó tổng biên tập
74	선장	선장님	thuyền trưởng
75	목사	목사님	mục sư

4. Kết luận

Xưng hô bằng danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp đặc biệt được chú trọng trong công ti hay cơ quan của Hàn Quốc. Nó được dùng để xưng hô rất phổ biến và tự nhiên trong các mối quan hệ giữa cấp trên với cấp dưới hay cấp dưới với cấp trên và giữa các đồng nghiệp với nhau trong công ti hay cơ quan của Hàn Quốc. Trong cách xưng hô này, có nhiều điểm khác biệt với người Việt và có những cách xưng hô không xuất trong tiếng Việt. Chẳng hạn, khi cấp dưới xưng hô với cấp trên người Hàn thường dùng chức vụ kết hợp với hậu tố *님/nim* tôn kính để thể hiện sự tôn kính đối với cấp trên. Hay người Hàn dùng họ kết hợp với chức vụ, trong khi người Việt không dùng họ để xưng hô mà dùng tên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Châu (1995), *Vài đề nghị về cách xưng hô trong xã giao*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 3.
2. Nguyễn Văn Chiến (1992), *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á* - Trường ĐHSPNN Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Chiến (1993), *Từ xưng hô trong tiếng Việt*, Kỉ yếu “Những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa”, Hội ngôn ngữ học Việt Nam.
4. Phạm Văn Tình (1999), *Xưng hô dùng chức danh*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 11.
5. Bùi Minh Yên (2001), *Từ xưng hô trong gia đình đến xưng hô ngoài xã hội của người Việt*, Luận án Tiến sĩ ngữ văn.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 20-01-2014)